

CHÍNH PHỦ
Số: 25/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2007

NGHỊ QUYẾT
**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 – 2010) tỉnh Phú Yên**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (Tờ trình số 1374/Ttr-UBND ngày 14
tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 64/TTr-BTNMT
ngày 14 tháng 11 năm 2006).*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Phú Yên
với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	504.531	100	504.531	100
1	Đất nông nghiệp	302.877	60,03	371.705	73,67
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	119.790		118.869	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	107.692		85.596	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	36.931		32.838	

1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	23.835		26.540	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	7.619		6.298	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	5.477			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	70.761		52.758	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.098		33.273	
1.2	Đất lâm nghiệp	179.824		249.967	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	69.269		129.714	
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	51.592		53.500	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	9.206		29.581	
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	3.898		6.720	
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	4.573		39.913	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	92.551		101.176	
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	65.114		69.325	
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	15.460		9.275	
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	7.065		9.349	
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	4.912		13.227	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	18.004		19.077	
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	13.966		14.300	
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	1.299		1.827	
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	2.212		1.570	
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	527		1.380	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.589		2.587	
1.4	Đất làm muối	176		250	
1.5	Đất nông nghiệp khác	498		32	

2	Đất phi nông nghiệp	45.318	8,98	61.976	12,28
2.1	Đất ở	5.754		6.583	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.559		4.969	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.195		1.614	
2.2	Đất chuyên dùng	13.122		27.922	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	296		382	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.576		10.034	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.501		9.940	
2.2.2.2	Đất an ninh	75		94	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.515		5.042	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	613		1.276	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	466		3.040	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	116		252	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	320		474	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	9.735		12.464	
2.2.4.1	Đất giao thông	6.200		7.047	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.258		2.937	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	39		99	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	52		286	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	57		97	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	439		656	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	94		362	
2.2.4.8	Đất chợ	56		146	

2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	440		498	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	100		336	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	95		98	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.779		1.896	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	24.477		25.287	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	91		190	
3	Đất chưa sử dụng	156.336	30,99	70.850	14,04
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	10.203		2.658	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	141.824		64.266	
3.3	Núi đá không có rừng cây	4.309		3.926	

Ghi chú: Đất an ninh chưa bao gồm phần diện tích 1.700 ha (đất nông nghiệp và phi nông nghiệp khác) nằm trong trại giam A20 Xuân Phước (Xuân Hoà) và cơ sở giáo dục A1 Hoà Phú (Tây Hoà).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.695
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.564
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.912
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	591
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	652
1.2	Đất lâm nghiệp	4.944
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.229
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.695
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	166

1.4	Đất nông nghiệp khác	21
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	4
2.1	Đất chuyên dùng	1
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	1
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3

3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp	8.695
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.564
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.912
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	591
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	652
1.2	Đất lâm nghiệp	4.944
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.229
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.695
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	166
1.4	Đất nông nghiệp khác	21
2	Đất phi nông nghiệp	224
2.1	Đất ở	78
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	50
2.1.2	Đất ở tại đô thị	28
2.2	Đất chuyên dùng	18
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16